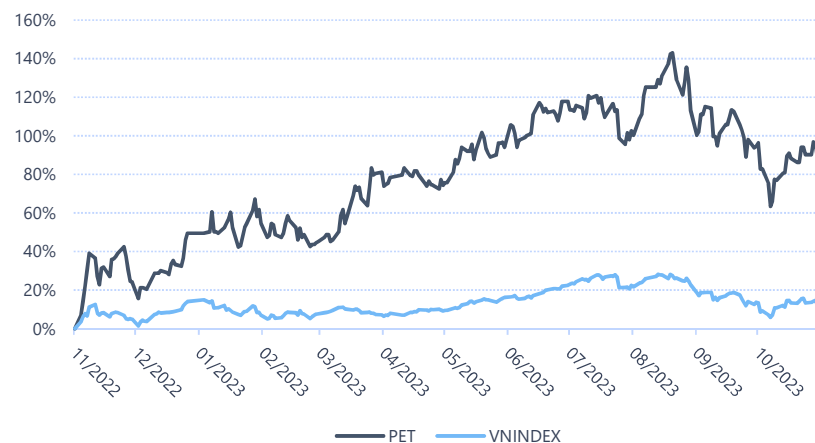


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PET

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX)

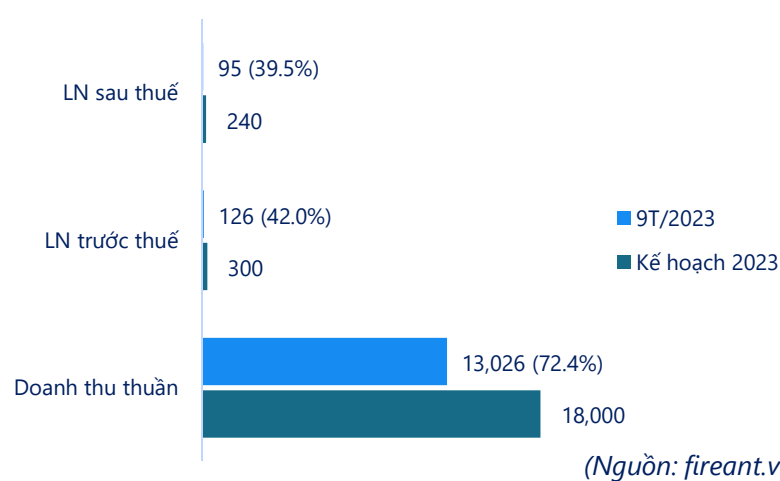
Ngành: Bán lẻ chung

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

24,400 VNĐ

Giá

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

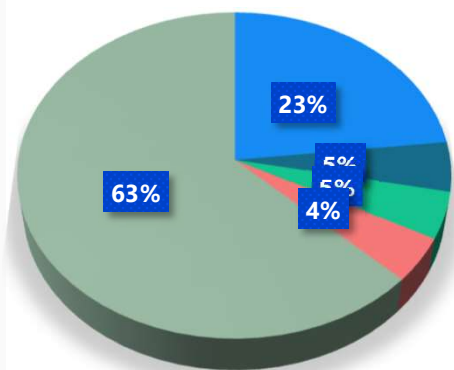
-3.0%

-5.1%

6.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,532 - 32,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,604
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	448,545
Sở hữu nước ngoài	1.35%
Beta	1.71

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Phùng Tuấn Hà (Chủ tịch HĐQT)
- Cao Trường Sơn
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Khác

DT thuần

Q3 2023

4,254.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 271.9 | -6.0%

Cùng kỳ: ↘ 302.5 | -6.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

13,026.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 195.9 | +1.5%

LN thuần

Q3 2023

67.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 64.3 | +1996.2%

Cùng kỳ: ↘ 22.7 | -25.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

120.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 90.0 | -42.7%

LNTT

Q3 2023

67.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 64.3 | +1996.2%

Cùng kỳ: ↘ 26.1 | -27.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

126.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 94.4 | -42.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PET

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	4,254.3	4,556.8	-6.6%	13,026.2	12,830.2	1.5%
Giá vốn hàng bán	4,056.5	4,331.4	-6.3%	12,511.5	12,113.1	3.3%
Lợi nhuận gộp	197.8	225.4	-12.3%	514.6	717.1	-28.2%
Doanh thu HĐTC	69.0	31.7	117.6%	221.8	115.4	92.2%
Chi phí tài chính	73.1	41.0	78.4%	254.7	293.9	-13.3%
Chi phí lãi vay	62.5	34.0	83.6%	240.0	94.4	154.1%
Chi phí bán hàng	78.7	78.1	0.7%	228.8	222.6	2.8%
Chi phí QLDN	47.4	46.3	2.3%	131.5	101.1	30.1%
LN thuần từ HĐKD	67.6	90.2	-25.1%	120.6	210.5	-42.7%
LN khác	- 0.4	3.0	-112.8%	5.5	10.0	-44.4%
LN trước thuế	67.2	93.2	-27.9%	126.1	220.5	-42.8%
Thuế TNDN	16.2	19.6	-17.5%	31.3	43.4	-27.8%
Lợi nhuận sau thuế	51.0	73.6	-30.7%	94.8	177.1	-46.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	41.6	52.4	-20.7%	77.9	134.6	-42.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 161.7	- 257.1	250.9	444.6	424.5	- 257.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 452.6	- 575.9	- 135.1	- 1,480.5	- 38.5	889.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	595.3	551.3	- 346.0	848.2	- 420.2	- 574.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 19.0	- 281.7	- 230.1	- 187.7	- 34.1	57.6

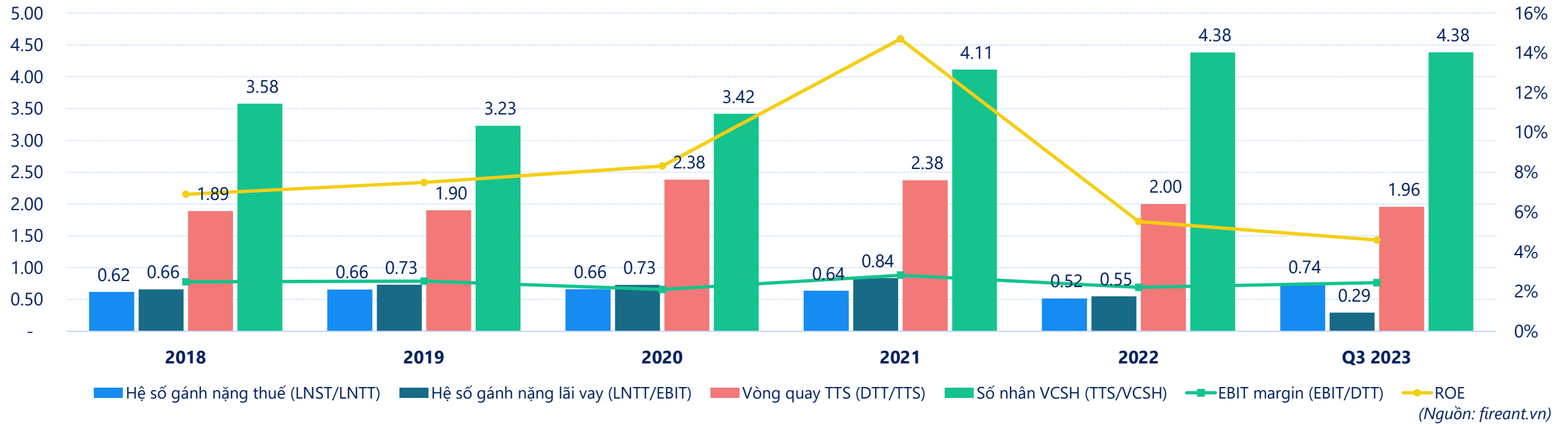
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	7,545.2	7,756.3	-2.7%	86.0%
Tiền và tương đương tiền	928.6	1,092.7	-15.0%	10.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2,579.5	1,827.8	41.1%	29.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,053.8	2,034.6	0.9%	23.4%
Hàng tồn kho	1,652.2	2,418.6	-31.7%	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	331.1	382.6	-13.5%	3.8%
Tài sản dài hạn	1,230.9	1,283.2	-4.1%	14.0%
Các khoản phải thu dài hạn	28.6	32.1	-10.8%	0.3%
Tài sản cố định	271.0	272.5	-0.6%	3.1%
Bất động sản đầu tư	563.5	593.3	-5.0%	6.4%
Tài sản dở dang dài hạn	38.4	38.3	0.2%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	113.2	114.4	-1.1%	1.3%
Tài sản dài hạn khác	216.2	232.5	-7.0%	2.5%
Tổng cộng tài sản	8,776.1	9,039.5	-2.9%	100.0%
Nợ phải trả	6,667.1	6,977.1	-4.4%	76.0%
Nợ ngắn hạn	6,589.6	6,860.6	-3.9%	75.1%
Nợ vay ngắn hạn	3,526.3	3,626.7	-2.8%	40.2%
Nợ dài hạn	77.4	116.5	-33.5%	0.9%
Nợ vay dài hạn	27.2	76.1	-64.3%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,109.1	2,062.4	2.3%	24.0%
Vốn chủ sở hữu	2,109.1	2,062.4	2.3%	24.0%

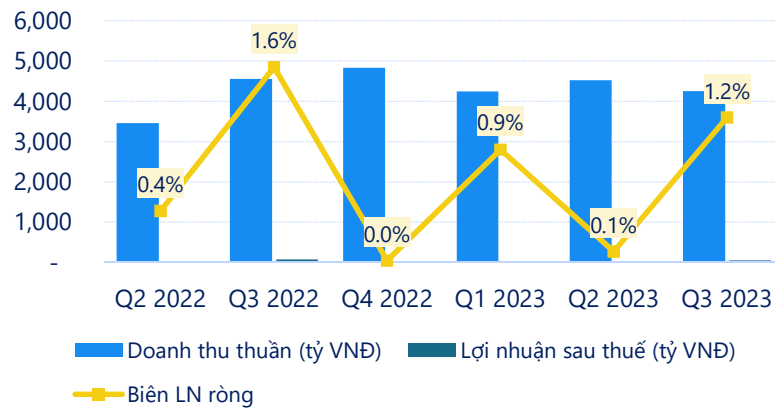
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PET

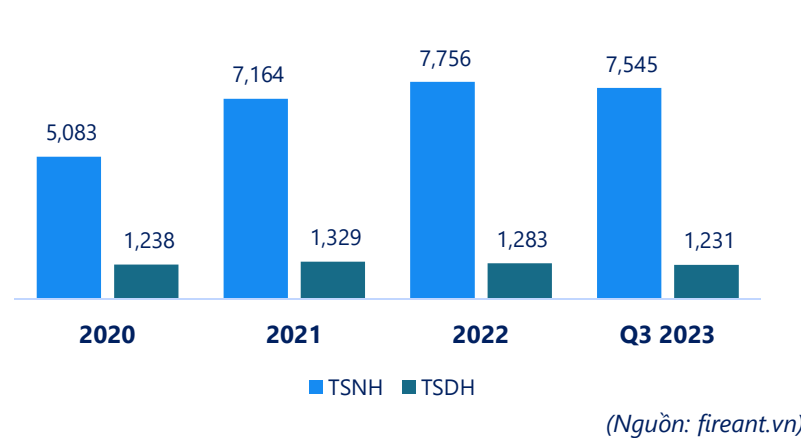
Phân tích Dupont



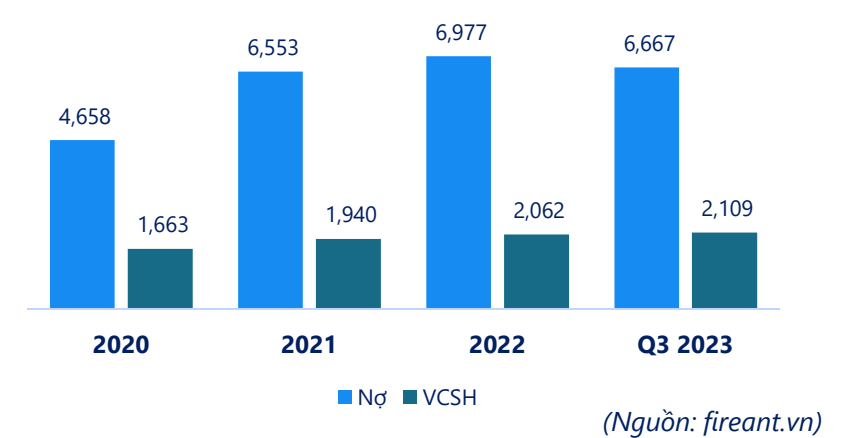
DT thuần và LN ròng



Tài sản



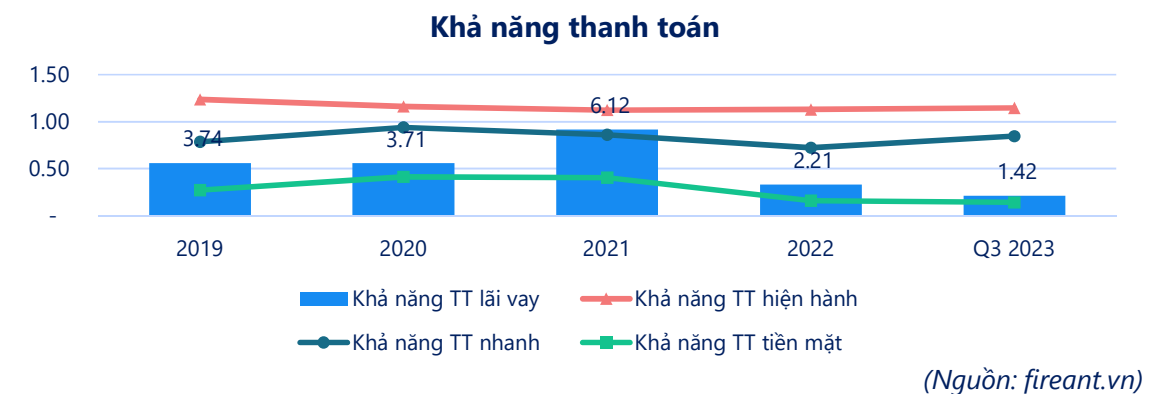
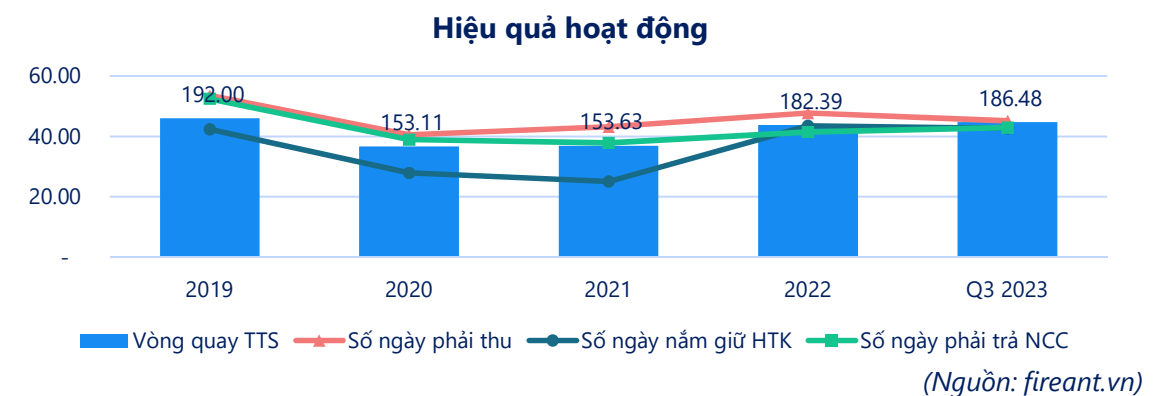
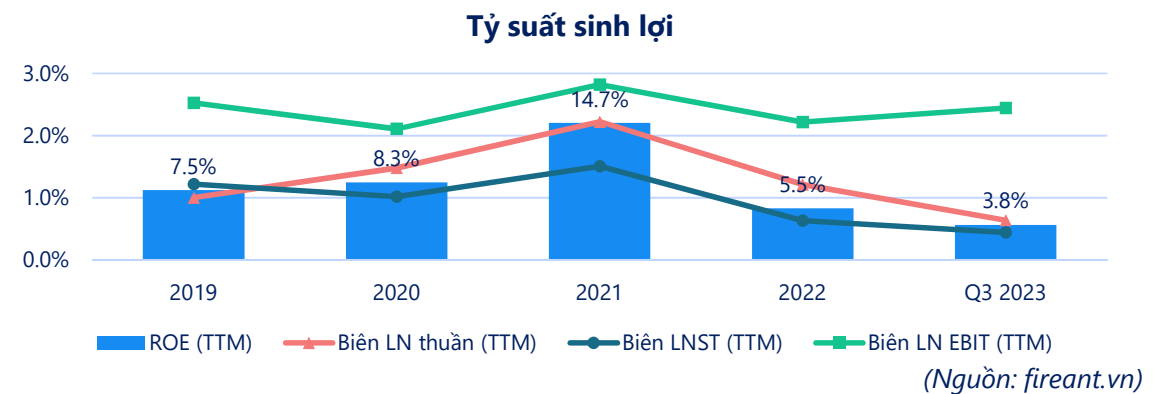
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PET

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.6%	1.0%	1.5%	2.2%	1.2%	0.6%
Biên LNST (TTM)	1.0%	1.2%	1.0%	1.5%	0.6%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	2.5%	2.5%	2.1%	2.8%	2.2%	2.4%
ROE (TTM)	6.9%	7.5%	8.3%	14.7%	5.5%	3.8%
ROA (TTM)	1.9%	2.3%	2.4%	3.6%	1.3%	0.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	54.1	53.6	40.6	43.3	47.8	45.1
Số ngày nắm giữ HTK	31.9	42.3	27.9	25.1	43.5	42.7
Số ngày phải trả NCC	48.0	52.4	39.0	37.9	41.5	42.9
Vòng quay TSCĐ	56.3	51.0	67.6	77.0	65.7	65.8
Vòng quay TTS	193.1	192.0	153.1	153.6	182.4	186.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.9	0.9	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.4	0.4	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.7	3.7	6.1	2.2	1.4
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,330	1,436	1,642	2,948	1,229	735
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,051	16,402	17,088	18,335	19,626	16,761
P/E	6.1	5.3	9.8	12.4	15.0	37.7
P/B	0.5	0.5	0.9	2.0	0.9	1.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



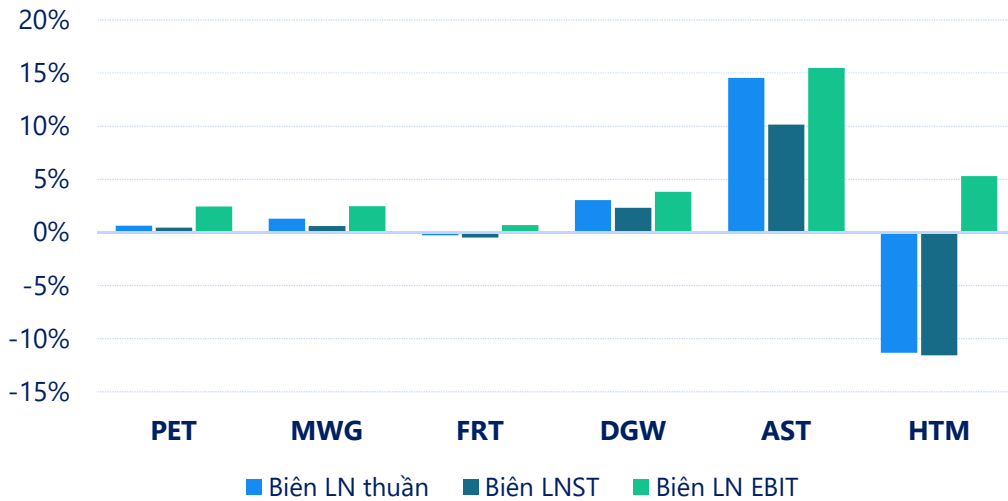
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PET

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PET	13,026.2	1.5%	94.8	-46.5%	0.7%	1.4%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%
HTM	301	1.7%	27	-531.6%	-9.0%	-1.4%

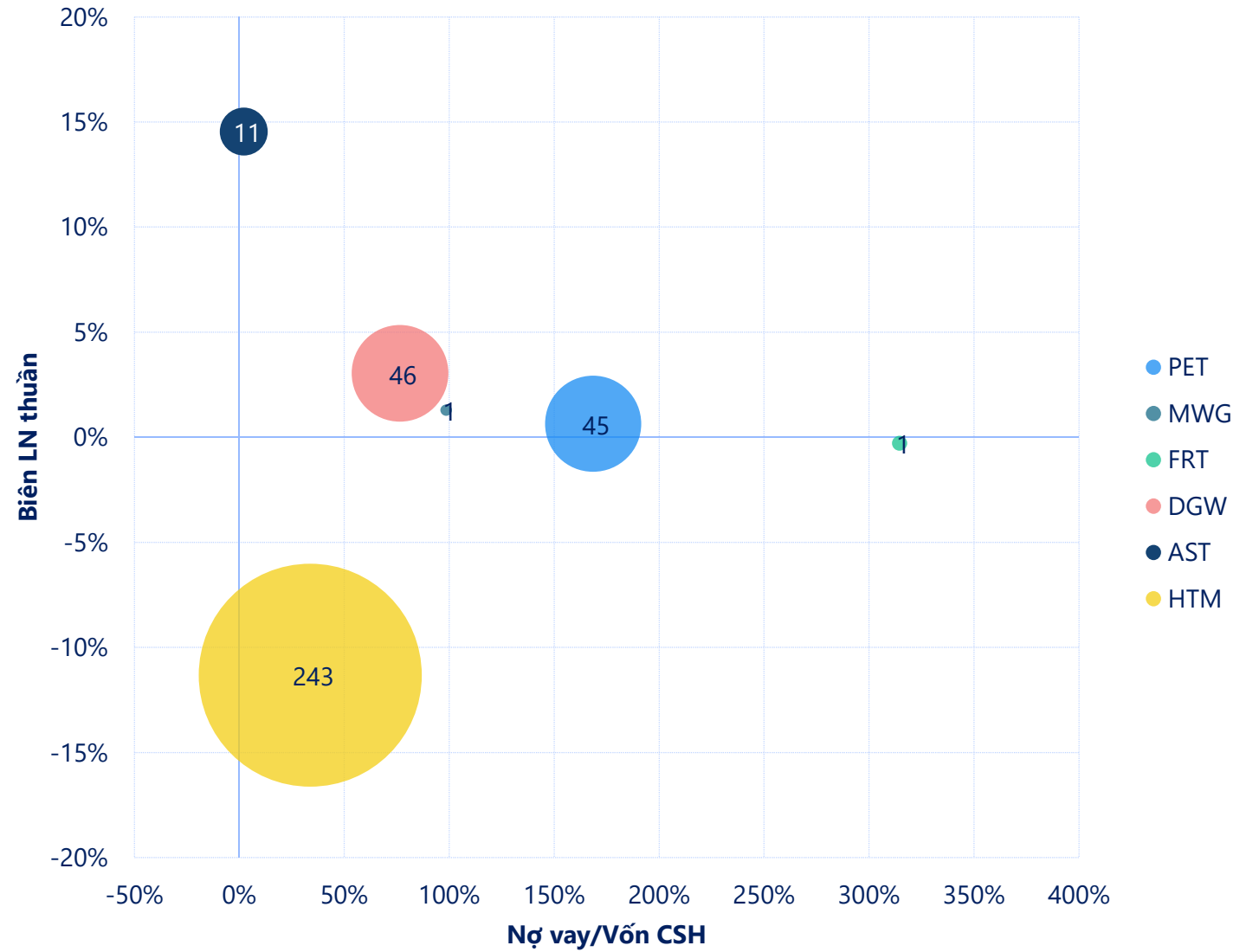
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)